



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
DI, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỔNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 09-6-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		114 M	-	6	26.500	28.620			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 M	-	6	4.700	5.076				
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		34 D	-	15	6.100	6.588			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		114 D	-	9	80.700	87.156			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	9	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	10	Nối rút có ren (Threaded reducer)	114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			90 M	-	6	50.700	54.756
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			114 M	-	5	94.900	102.492
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184							
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592							
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808							
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996							
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264							
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776							
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076							
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292							
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776							
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

[Signature]

[Signature]

[Signature]

**Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)**

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	10.800	11.664			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348		
220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188						
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	37	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 42 D	-	12	29.300	31.644		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960		
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548		
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424		
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896		
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268		
168 x 114 D	-	10	656.900	709.452	168 x 114 D	-	10	528.300	570.564						
220 x 168 M	-	6	752.600	812.808	220 x 114 M	-	6	443.600	479.088						
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		27 D	-	15	7.400	7.992			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		42 D	-	15	15.900	17.172			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		90 M	-	6	48.900	52.812			39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208					114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	256.300	276.804					168 M	-	6	486.700	525.636
220 M	-	6	767.600	829.008	168 D	-	10	1.100.000			1.188.000				
220 D	-	9	1.262.000	1.362.960	220 M	-	6	651.600	703.728						
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728		
		27 D	-	15	7.600	8.208									
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992		
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228		
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628									
		27 D	-	15	19.900	21.492									
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	25.100	27.108	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268		
		21 D	Cái	15	6.600	7.128			27 D	-	15	2.300	2.484		
									34 D	-	15	4.300	4.644		
									42 D	-	15	5.500	5.940		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300	42	Nắp khóa (End cap)	49 D	-	12	8.400	9.072		
		27 D	-	12	35.000	37.800			60 D	-	12	14.100	15.228		
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772			90 D	-	12	33.100	35.748		
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288	42	Nắp khóa (End cap)	114 D	-	9	71.200	76.896		
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			168 M	-	6	145.900	157.572		
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588	42	Nắp khóa (End cap)	168 D	-	10	206.000	222.480		
		114 M	-	5	107.100	115.668			220 M	-	6	246.600	266.328		
								220 D	-	10	519.300	560.844			

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748
									140 M	-	6	74.400	80.352
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 D	-	10	128.900	139.212
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			200 TC	-	10	498.400	538.272
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404			75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			110 M	-	6	75.100	81.108
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332			110 D	-	10	168.100	181.548
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356			140 M	-	4	161.700	174.636
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332			140 M	-	6	176.400	190.512
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796			140 D	-	12,5	352.400	380.592
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196			160 M	-	6	243.200	262.656
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212			160 D	-	10	608.400	657.072
250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 M	-			6	559.900	604.692		
250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 D	-	10	921.800	995.544				
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 M	-	6	640.900	692.172				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 D	-	10	1.784.300	1.927.044				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	250 M	-	6	923.000	996.840				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204			90 M (m)	-	6	99.000	106.920
									110 M	-	3	104.400	112.752
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132			110 M	-	6	138.000	149.040
		140 D	-	10	394.100	425.628			140 M	-	6	327.500	353.700
		200 M	-	6	534.500	577.260			160 M	-	6	418.500	451.980
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	200 M	-	6	882.400	952.992		
							16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
					200 x 140 M	-			6	610.500	659.340		
					200 x 160 M	-			6	641.500	692.820		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp dẫy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			25	-		1.000	1.080
		140 M	-	6	51.900	56.052			29	-		1.000	1.080
		140 D	-	10	96.800	104.544			32	-		1.200	1.296
		160 M	-	6	77.200	83.376			40	-		2.300	2.484
		200 M	-	6	177.800	192.024			50	-		3.200	3.456
					63	-				4.300	4.644		
					75	-		5.800	6.264				
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796							

Chú thích:

M: Mông D: Dẫy TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5